

Số: 549/KH-UBND

An Giang, ngày 18 tháng 9 năm 2026

KẾ HOẠCH

**Thực hiện Nghị quyết số 208/NQ-CP ngày 04/8/2026 của Chính phủ
và Chương trình hành động số 37-CTr/TU ngày 21/8/2026
của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh**

Căn cứ Nghị quyết số 208/NQ-CP ngày 04/8/2026 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Kết luận số 75-KL/TW, ngày 28/7/2026 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV về bảo vệ môi trường và chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu trong thời kỳ mới;

Căn cứ Chương trình hành động số 37-CTr/TU ngày 21/8/2026 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh thực hiện Kết luận số 75-KL/TW, ngày 28/7/2026 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV, Chương trình hành động số 31-CTr/TW, ngày 28/7/2026 của Bộ Chính trị về “Bảo vệ môi trường và chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu trong thời kỳ mới”.

Thực hiện Công văn số 2430-CV/ĐU ngày 14/9/2026 của Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh về triển khai thực hiện Chương trình hành động số 37-CTr/TU, ngày 21/8/2026 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh.

Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang ban hành Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 208/NQ-CP ngày 04/8/2026 của Chính phủ và Chương trình hành động số 37-CTr/TU ngày 21/8/2026 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, cụ thể như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Cụ thể hóa đầy đủ, kịp thời các quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp tại Nghị quyết số 208/NQ-CP ngày 04/8/2026 của Chính phủ, Chương trình hành động số 37-CTr/TU ngày 21/8/2026 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, nhằm tạo chuyển biến trong quản trị môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu và phát triển kinh tế xanh, tuần hoàn, các-bon thấp. Kế hoạch này là căn cứ để các sở, ban, ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp xã xây dựng kế hoạch hành động cụ thể theo chức năng, nhiệm vụ được giao và tổ chức triển khai thực hiện quyết liệt, đồng bộ, hiệu quả.

2. Xác định rõ các nhiệm vụ trọng tâm giai đoạn 2026 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045 theo nguyên tắc: rõ việc, rõ cơ quan chủ trì, rõ cơ quan phối hợp, rõ thời hạn, rõ sản phẩm và rõ nguồn lực; bảo đảm mỗi nhiệm vụ chỉ giao cho một cơ quan chủ trì chịu trách nhiệm chính, có thể kiểm tra và đo lường kết quả thực hiện. Quá trình triển khai phải bảo đảm tính kế thừa, lồng ghép hiệu quả các chương trình, kế hoạch, đề án hiện đang còn hiệu lực.

3. Kết quả thực hiện Kế hoạch được đánh giá thông qua hệ thống chỉ tiêu tại Phụ lục I và danh mục nhiệm vụ cụ thể tại Phụ lục II kèm theo. Các

sở, ban, ngành và địa phương quán triệt sâu sắc các nguyên tắc lãnh đạo của Đảng, quan điểm chỉ đạo tại Nghị quyết Đại hội XIV và Kết luận số 75-KL/TW; nêu cao tinh thần đoàn kết, kỷ cương, trách nhiệm, chủ động đổi mới sáng tạo nhằm nâng cao toàn diện hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trong suốt quá trình triển khai.

II. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

Kế thừa, lồng ghép các nhiệm vụ tại Kế hoạch số 315/KH-UBND, ngày 16/6/2026 của UBND tỉnh An Giang về thực hiện Đề án “Bảo vệ môi trường, thích ứng biến đổi khí hậu và phát triển bền vững tỉnh An Giang”. Đồng thời, tập trung các nhóm nhiệm vụ giải pháp chủ yếu như sau:

1. Tuyên truyền, giáo dục tạo sự thống nhất trong nhận thức và hành động, huy động sự tham gia của toàn xã hội trong bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu

- Các sở, ban, ngành, địa phương, nhất là người đứng đầu phải xác định bảo vệ môi trường và chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu là nhiệm vụ thường xuyên gắn trực tiếp với chất lượng tăng trưởng, năng lực cạnh tranh, sức khỏe của Nhân dân.

- Đổi mới nội dung, phương thức truyền thông theo hướng dễ hiểu, dựa trên dữ liệu, hướng tới thay đổi hành vi; lan tỏa thực hành lối sống xanh, tiêu dùng xanh và bền vững trong cộng đồng, góp phần xây dựng văn hóa ứng xử với môi trường; đồng thời kịp thời khuyến khích, nhân rộng các mô hình hay, cách làm sáng tạo, hiệu quả.

2. Hoàn thiện thể chế, chính sách, pháp luật; nâng cao hiệu lực, hiệu quả thực thi

- Tham gia góp ý, rà soát thực thi và kiến nghị sửa đổi các văn bản quy phạm pháp luật.

- Xây dựng, hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và định mức kinh tế - kỹ thuật theo thẩm quyền về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu phù hợp với yêu cầu phát triển trong thời kỳ mới và yêu cầu đặc thù tại địa phương.

- Đổi mới quản lý theo hướng quản trị dựa trên dữ liệu và rủi ro; kết hợp phòng ngừa, tiền kiểm có trọng tâm với hậu kiểm theo mức độ tuân thủ; số hóa toàn trình thủ tục hành chính; áp dụng cơ chế thử nghiệm có kiểm soát đối với công nghệ, mô hình mới có lợi cho môi trường.

- Kiểm soát từng nguồn thải với quản lý chất lượng môi trường theo vùng, khu vực, lưu vực sông và tổng thải lượng; phối hợp thực hiện cơ chế điều phối liên vùng, liên ngành, liên địa phương.

- Tăng cường hướng dẫn, đối thoại, hỗ trợ tuân thủ; kiểm tra chuyên ngành có trọng tâm, trọng điểm, tránh chồng chéo; phối hợp thanh tra, điều tra, xử lý nghiêm hành vi vi phạm pháp luật.

3. Huy động, phân bổ và sử dụng hiệu quả các nguồn lực

- Bảo đảm bố trí tối thiểu 2% tổng chi ngân sách địa phương hằng năm cho sự nghiệp bảo vệ môi trường theo Kết luận số 75-KL/TW và quy định của pháp luật.

- Ưu tiên đầu tư công cho hạ tầng môi trường, xử lý các điểm nóng ô nhiễm; quan trắc và dữ liệu môi trường, dự báo, cảnh báo thiên tai, hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu và các dự án có tính liên vùng, đa mục tiêu; không bố trí dàn trải, không phê duyệt nhiệm vụ khi chưa xác định được nguồn vốn và khả năng vận hành sau đầu tư.

- Phát huy vai trò dẫn dắt của ngân sách nhà nước; tham gia góp ý hoàn thiện cơ chế huy động nguồn lực xã hội, hợp tác công tư, tín dụng xanh, trái phiếu xanh, bảo hiểm rủi ro khí hậu, rủi ro thiên tai, quỹ môi trường và khí hậu; ưu tiên dự án có khả năng đo lường kết quả và huy động vốn đối ứng.

- Chủ động tiếp cận, sử dụng hiệu quả vốn ODA, vốn vay ưu đãi, viện trợ không hoàn lại, các quỹ khí hậu toàn cầu và cơ chế tài chính quốc tế; tăng cường chuẩn bị dự án, bảo đảm minh bạch, tránh trùng lặp và nâng cao năng lực hấp thụ vốn.

4. Giải quyết các vấn đề bức xúc về môi trường; phòng ngừa, kiểm soát ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường

- Giải quyết tình trạng ô nhiễm nước tại các lưu vực sông, kênh, mương, hồ và đoạn sông ưu tiên; đẩy nhanh đầu tư hạ tầng thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt đô thị, cụm công nghiệp, làng nghề; kiểm soát tổng thải lượng chất ô nhiễm tại những khu vực nhạy cảm, áp lực môi trường lớn phù hợp với khả năng chịu tải của môi trường.

- Nâng cao hiệu quả phân loại chất thải rắn sinh hoạt phục vụ kinh tế tuần hoàn; đầu tư đồng bộ thu gom, vận chuyển, tái sử dụng, tái chế, xử lý kết hợp thu hồi năng lượng; giảm chôn lấp trực tiếp; thúc đẩy trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất và thị trường vật liệu thứ cấp.

- Chủ động nhận diện và quản lý các chất thải mới phát sinh từ quá trình chuyển đổi xanh; kiểm soát nhập khẩu công nghệ, thiết bị lạc hậu, tiêu hao nhiều tài nguyên và có nguy cơ gây ô nhiễm.

- Tập trung xử lý ô nhiễm môi trường làng nghề, khu vực khai thác - chế biến khoáng sản, khu vực tồn lưu hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật và các điểm nóng ô nhiễm khác.

- Kết nối, giám sát theo thời gian thực đối với nguồn nước thải, khí thải lớn thuộc đối tượng phải quan trắc tự động, liên tục; kiểm soát chất lượng dữ liệu, cảnh báo sớm và sử dụng dữ liệu làm căn cứ kiểm tra, xử lý theo quy định của pháp luật.

5. Bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học và sử dụng hiệu quả tài nguyên

- Nâng cao hiệu quả quản lý khu bảo tồn, di sản thiên nhiên; ngăn chặn

suy giảm đa dạng sinh học; bảo vệ, phục hồi hệ sinh thái quan trọng, nhạy cảm và các bể hấp thụ các-bon xanh; bảo tồn loài nguy cấp, quý, hiếm và nguồn gen.

- Mở rộng hệ thống khu bảo tồn biển, ven biển theo lộ trình khả thi; phát triển sinh kế bền vững, du lịch sinh thái, kinh tế dưới tán rừng và các mô hình kinh tế dựa trên dịch vụ hệ sinh thái, bảo đảm chia sẻ lợi ích với cộng đồng địa phương.

- Triển khai lượng giá tài nguyên, dịch vụ hệ sinh thái và hạch toán vốn tự nhiên; tích hợp giá trị thiên nhiên, đa dạng sinh học và hạ tầng xanh vào chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và quyết định đầu tư.

- Phục hồi nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm; hiện đại hóa điều tra cơ bản, quản lý, khai thác và sử dụng tiết kiệm đất, nước, khoáng sản, rừng, biển và hải đảo; bảo đảm an ninh tài nguyên gắn với bảo vệ môi trường.

6. Chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, giảm thiểu rủi ro thiên tai

- Nâng cao năng lực dự báo khí tượng thủy văn, cảnh báo sớm và truyền tin đến người dân, đặc biệt tại vùng có nguy cơ cao; điều chỉnh chiến lược, kế hoạch, phương án phòng ngừa, ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai phù hợp với thực tiễn của từng vùng, địa phương, ưu tiên những nơi có nguy cơ rủi ro cao.

- Rà soát, hoàn thiện tiêu chuẩn, quy chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật công trình có xét đến yêu cầu ứng phó với biến đổi khí hậu; thực hiện giám sát và đánh giá hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Chú trọng đầu tư phát triển hạ tầng có khả năng chống chịu cao với bão, lũ, ngập úng, hạn hán và các tác động do biến đổi khí hậu, nước biển dâng. Phát triển các đô thị chống chịu với biến đổi khí hậu, tập trung giải quyết ngập úng do mưa lớn cực đoan, triều cường ở các đô thị lớn.

- Xây dựng các mô hình điểm về nông nghiệp thông minh giảm phát thải, thích ứng với biến đổi khí hậu. Đầu tư xây dựng lực lượng, phương tiện đủ khả năng ứng phó, khắc phục kịp thời thiệt hại khi có thiên tai xảy ra.

- Triển khai các giải pháp thích ứng đặc thù theo vùng, dựa vào tự nhiên, hệ sinh thái, cộng đồng cho các khu vực có nguy cơ cao; quy hoạch lại các khu dân cư, thực hiện di dân khỏi các vùng rủi ro cao, kết hợp với bảo đảm sinh kế bền vững cho người dân.

- Hoàn thiện các cơ chế, giải pháp công trình và phi công trình, kết hợp với các công cụ tài chính nhằm giảm thiểu thiệt hại do thiên tai, biến đổi khí hậu cho người dân, doanh nghiệp.

- Phát triển các mô hình nông nghiệp thông minh, giảm phát thải khí nhà kính và thích ứng với biến đổi khí hậu; tham gia góp ý hoàn thiện cơ chế bảo hiểm, chia sẻ rủi ro, dự phòng tài chính và hỗ trợ phục hồi sản xuất sau thiên tai.

7. Đẩy mạnh chuyển đổi xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế các-bon thấp

- Thực hiện hiệu quả nhiệm vụ được giao theo Kế hoạch hành động quốc

gia về kinh tế tuần hoàn; thúc đẩy tuần hoàn vật liệu, sản phẩm trong toàn chuỗi giá trị và chính sách khuyến khích công nghiệp tái chế, công nghiệp môi trường.

- Thúc đẩy chuyển đổi xanh trong năng lượng, công nghiệp, xây dựng, giao thông, nông nghiệp và dịch vụ; phát triển năng lượng tái tạo, sử dụng năng lượng tiết kiệm, khu công nghiệp sinh thái, công trình xanh, giao thông xanh và khu vực phát thải thấp.

- Chuyển đổi hệ thống sản xuất lương thực, thực phẩm theo hướng giảm phát thải, tuần hoàn, bền vững; phát triển các mô hình nông nghiệp thông minh, chuỗi giá trị ít phát thải và giảm thất thoát, lãng phí thực phẩm.

- Tham gia góp ý xây dựng cơ chế đào tạo lại, chuyển đổi nghề nghiệp và hỗ trợ sinh kế nhằm bảo đảm chuyển đổi công bằng, hạn chế tác động bất lợi đối với người lao động, nhóm yếu thế và địa phương phụ thuộc vào ngành phát thải cao.

- Phối hợp nâng cao chất lượng kiểm kê khí nhà kính; đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm phát thải khí nhà kính; vận hành thị trường các-bon minh bạch, có kiểm soát; quản lý chặt chẽ hoạt động trao đổi tín chỉ các-bon.

- Tham gia thực hiện linh hoạt cam kết quốc tế phù hợp với điều kiện của địa phương và yêu cầu phát triển của đất nước, phấn đấu đạt phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050.

8. Phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và nguồn nhân lực

- Ưu tiên nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng công nghệ quan trắc, giám sát, dự báo, cảnh báo; công nghệ sạch, năng lượng tái tạo, giảm phát thải, tái chế, xử lý chất thải, thu hồi - lưu giữ - sử dụng các-bon và giống, kỹ thuật nuôi, trồng hiện đại, năng suất cao, phát thải thấp.

- Phối hợp xây dựng cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia và cơ sở dữ liệu quốc gia về biến đổi khí hậu thống nhất, đồng bộ, tích hợp, liên thông; theo chuẩn dữ liệu, danh mục dùng chung, cập nhật và chia sẻ; bảo đảm an toàn, an ninh dữ liệu.

- Ứng dụng trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, viễn thám và mô hình số phục vụ hoạch định chính sách, cấp phép, hậu kiểm, cảnh báo, chỉ đạo điều hành và công khai thông tin; ưu tiên các bài toán có dữ liệu đủ chất lượng và hiệu quả đo lường.

- Nâng cao năng lực đội ngũ quản lý nhà nước, nhất là cấp xã; tăng cường liên kết viện - trường - doanh nghiệp và hợp tác quốc tế; có cơ chế thu hút, trọng dụng chuyên gia, nhà khoa học và cán bộ trẻ; có chính sách đãi ngộ thỏa đáng đối với đội ngũ làm công tác bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu theo quy định.

9. Đẩy mạnh hợp tác và hội nhập quốc tế

- Chủ động tham gia định hình sáng kiến, thỏa thuận và cơ chế hợp tác

khu vực, toàn cầu về môi trường, khí hậu; tham gia triển khai ngoại giao môi trường, ngoại giao khí hậu gắn với lợi ích quốc gia - dân tộc và trách nhiệm quốc tế.

- Tăng cường hợp tác về tài chính khí hậu, chuyển giao công nghệ xanh, phát triển thị trường các-bon, đào tạo nhân lực và hỗ trợ thực thi; ưu tiên đối tác, chương trình có khả năng huy động nguồn lực và tạo chuyển biến thực chất.

- Phối hợp nâng cao năng lực dự báo, đánh giá và ứng phó với tiêu chuẩn, quy định, hàng rào kỹ thuật thương mại quốc tế về môi trường và khí hậu; hỗ trợ doanh nghiệp đo lường dấu chân các-bon, truy xuất nguồn gốc và chuyển đổi chuỗi cung ứng.

- Tăng cường phối hợp xử lý ô nhiễm xuyên biên giới, an ninh nguồn nước, thiên tai, an ninh môi trường, khí hậu và năng lượng theo pháp luật và điều ước quốc tế.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các nhiệm vụ, kế hoạch, chương trình và đề án đã được phê duyệt nhằm thực hiện Kết luận số 81-KL/TW ngày 04 tháng 6 năm 2024 của Bộ Chính trị và Kết luận số 56-KL/TW ngày 23 tháng 8 năm 2019 của Bộ Chính trị được tiếp tục triển khai đến khi hoàn thành. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ và tình hình thực tế, Thủ trưởng các sở ban, ngành cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch này bảo đảm kịp thời, chất lượng, hiệu quả.

2. Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu tập trung chỉ đạo, tăng cường kiểm tra, đôn đốc, đánh giá việc triển khai thực hiện Kết luận số 75-KL/TW; Kết luận số 81-KL/TW; Kết luận số 56-KL/TW; Nghị quyết số 24-NQ/TW và Kế hoạch này; kịp thời xây dựng kế hoạch hoặc lồng ghép, điều chỉnh các chương trình, kế hoạch, giải pháp cụ thể phù hợp với yêu cầu thực tế, bảo đảm thực hiện đạt hiệu quả cao nhất.

3. Sở Nông nghiệp và Môi trường

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu, các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức tuyên truyền, phổ biến sâu rộng Kết luận số 75-KL/TW, Nghị quyết số 208/NQ-CP và Chương trình hành động số 37-CTr/TU; đẩy mạnh tuyên truyền, vận động các tầng lớp nhân dân tích cực tham gia và giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu trong thời kỳ mới.

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện Kế hoạch này. Làm đầu mối tổng hợp tình hình thực hiện; tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo định kỳ, sơ kết giai đoạn và tổng kết thực hiện Kế hoạch gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Tỉnh ủy theo quy định.

4. Sở Tài chính:

- Chủ trì tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh bố

trí ngân sách sự nghiệp bảo vệ môi trường hằng năm tối thiểu 2% trong tổng chi ngân sách địa phương theo Kết luận số 75-KL/TW, Nghị quyết số 208/NQ-CP và Chương trình hành động số 37-CTr/TU.

- Tổng hợp, thẩm định dự toán kinh phí thường xuyên thực hiện Kế hoạch của các sở, ban, ngành và địa phương trình cấp có thẩm quyền cân đối, bố trí theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

- Hướng dẫn, kiểm tra việc quản lý, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí chi sự nghiệp bảo vệ môi trường bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả, đúng mục đích.

5. Trên cơ sở nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt, các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu xây dựng dự toán thực hiện nhiệm vụ gửi Sở Tài chính để chủ trì, tổng hợp trình cấp có thẩm quyền cân đối, bố trí kinh phí thực hiện theo quy định pháp luật về ngân sách nhà nước và các văn bản pháp luật có liên quan.

Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu thấy cần sửa đổi, bổ sung những nội dung cụ thể, các sở, ngành, địa phương chủ động đề xuất các biện pháp để thực hiện đồng bộ và có hiệu quả, gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (để b/c);
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để b/c);
- TT. TU, TT. HĐND tỉnh (để b/c);
- CT và các PCT.UBND tỉnh (để b/c);
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND xã, phường, đặc khu;
- VPUBND tỉnh: LĐVP, P. KT;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, tbttr.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Ngô Công Thức

Phụ lục I
CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026 - 2030
(Kèm theo Kế hoạch số 549/KH-UBND ngày 18 tháng 9 năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

TT	Chỉ tiêu	Mục tiêu đến năm 2030	Cơ quan theo dõi, tổng hợp
1	Tỷ lệ chi sự nghiệp bảo vệ môi trường trong tổng chi ngân sách địa phương hằng năm	Tối thiểu 2%	Sở Tài chính
2	Tỷ lệ nguồn nước thải, khí thải lớn thuộc đối tượng phải quan trắc tự động, liên tục đã lắp đặt, vận hành và truyền dữ liệu theo quy định	100%	Sở Nông nghiệp và Môi trường
3	Tỷ lệ cụm công nghiệp có nước thải được xử lý đạt quy chuẩn môi trường	100%	Sở Công Thương
4	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị tại đô thị đặc biệt và đô thị loại I được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn môi trường	70%	Sở Xây dựng
5	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý	95%	Sở Nông nghiệp và Môi trường
6	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt khu vực nông thôn được thu gom, xử lý	85%	Sở Nông nghiệp và Môi trường
7	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp so với lượng được thu gom	Dưới 30%	Sở Nông nghiệp và Môi trường
8	Tỷ lệ che phủ rừng	8,9%	Sở Nông nghiệp và Môi trường
9	Tỷ lệ diện tích khu bảo tồn biển, ven biển so với diện tích tự nhiên vùng biển quốc gia	6%	Sở Nông nghiệp và Môi trường
10	Tỷ lệ số hộ dân thuộc khu vực thường xuyên xảy ra thiên tai có nhà ở an toàn	70%	Sở Nông nghiệp và Môi trường; Sở Xây dựng
11	Tỷ lệ các hộ dân sinh sống ở nơi có nguy cơ cao xảy ra lũ quét, sạt lở đất được di dời theo quy định đến nơi an toàn	80%	Sở Nông nghiệp và Môi trường
12	Tỷ trọng kinh tế xanh trong GDP	10%	Cục Thống kê tỉnh
13	Tỷ lệ khu công nghiệp sinh thái trong tổng số	10%	Ban Quản lý Khu

TT	Chỉ tiêu	Mục tiêu đến năm 2030	Cơ quan theo dõi, tổng hợp
	khu công nghiệp đang hoạt động, đủ điều kiện đánh giá		kinh tế tỉnh
14	Tỷ trọng năng lượng tái tạo trong tổng cung năng lượng sơ cấp	Tối thiểu 26,1%	Sở Công Thương
15	Mức giảm tiêu hao năng lượng tính trên GDP bình quân hằng năm	1 - 1,5%	Sở Công Thương
16	Số công trình xây dựng xanh được chứng nhận trên địa bàn tỉnh	Từ 35-50 công trình	Sở Xây dựng
17	Góp phần giảm phát thải khí nhà kính của quốc gia so với kịch bản phát triển thông thường	9%	Sở Nông nghiệp và Môi trường

Phụ lục II
DANH MỤC NHIỆM VỤ, CHƯƠNG TRÌNH, ĐỀ ÁN, DỰ ÁN QUAN TRỌNG
GIAI ĐOẠN 2026 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045

(Kèm theo Kế hoạch số 549/KH-UBND ngày 18 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

STT	Nhiệm vụ cụ thể	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời hạn thực hiện	Kết quả/Sản phẩm	Nguồn lực
I	Nâng cao nhận thức, huy động sự tham gia của toàn xã hội					
1.	Xây dựng Kế hoạch và triển khai các hoạt động truyền thông về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2026 - 2030.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các Sở, ngành, cơ quan có liên quan; các xã, phường, đặc khu	2026 - 2030	Kế hoạch; bộ tài liệu	Ngân sách nhà nước (NSNN) và các nguồn lực khác
2.	Tổ chức phong trào, mô hình về phân loại chất thải, giảm thiểu sử dụng sản phẩm nhựa dùng một lần, lối sống xanh, tiêu dùng xanh, tiết kiệm năng lượng, bảo vệ thiên nhiên và phòng tránh rủi ro thiên tai.	UBND các xã, phường, đặc khu	Sở Nông nghiệp và Môi trường; các cơ quan có liên quan	2026 - 2030	Kế hoạch; mô hình	Ngân sách địa phương (NSDP) và các nguồn lực khác
3.	Hướng dẫn, chỉ đạo các cơ sở giáo dục thuộc phạm vi quản lý lồng ghép phù hợp kiến thức, kỹ năng về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, kinh tế tuần hoàn và phòng, chống thiên tai vào các hoạt động giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng theo quy định.”.	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường; Sở Nội vụ; các cơ sở giáo dục thuộc phạm vi quản lý	Thường xuyên từ năm học 2027 - 2028	“Tài liệu hướng dẫn; nội dung giáo dục được lồng ghép; hoạt động giáo dục được triển khai.”.	NSNN và các nguồn lực khác
4.	Đào tạo chuyên gia công nghệ vi sinh (IMO) trong phân loại và xử lý rác tại nguồn cho 100% tuyên truyền viên tại 102 xã, phường, đặc khu.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Tài chính, UBMTTQ Việt Nam tỉnh, các tổ chức đoàn thể	2026 - 2027	Đào tạo 100% tuyên truyền viên tại 102 xã, phường, đặc khu.	Ngân sách nhà nước và vốn huy động, nhiệm vụ KH 315 (STT 35)

STT	Nhiệm vụ cụ thể	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời hạn thực hiện	Kết quả/Sản phẩm	Nguồn lực
5.	Xây dựng mô hình “ Mỗi xã một cộng đồng kinh tế xanh ” kết nối tri thức trực tuyến	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các Sở: Tài chính, KH&CN, GD&ĐT, các Hội đoàn thể và UBND các xã	2026 - 2030	Xây dựng cộng đồng kinh tế xanh tại 85 xã; phát triển sinh kế bền vững.	Ngân sách nhà nước và vốn huy động, nhiệm vụ KH 315 (STT 36)
6.	Xây dựng cộng đồng Rác - Hoa - Rau và nông nghiệp đô thị	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các Sở: Tài chính, GD&ĐT, các Hội đoàn thể và UBND các phường	2026 - 2028	Phát triển kinh tế tuần hoàn từ rác đô thị tại 17 phường, đặc khu.	Ngân sách nhà nước và vốn huy động, nhiệm vụ KH 315 (STT 37).
II	Hoàn thiện thể chế, chính sách, pháp luật, chiến lược, quy hoạch, tiêu chuẩn, quy chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật					
7.	Xây dựng, hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và định mức kinh tế - kỹ thuật theo thẩm quyền về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu phù hợp với yêu cầu phát triển trong thời kỳ mới và yêu cầu đặc thù tại địa phương	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Khoa học và Công nghệ; Sở Xây dựng; Sở Công Thương; các Sở, ngành có liên quan	2026 - 2030	Tiêu chuẩn, quy chuẩn, định mức	Ngân sách nhà nước
8.	Tham mưu sắp xếp, thống nhất bộ máy quản lý nhà nước về môi trường và biến đổi khí hậu sau sáp nhập để tối ưu hóa quản lý.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ban, ngành có liên quan và UBND các xã, phường, đặc khu	2026 - 2027	Tinh gọn và tối ưu hóa bộ máy quản lý	Ngân sách nhà nước và vốn huy động, nhiệm vụ KH 315

STT	Nhiệm vụ cụ thể	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời hạn thực hiện	Kết quả/Sản phẩm	Nguồn lực
9.	Tham mưu ban hành quy định bắt buộc về phân loại rác thải sinh hoạt tại nguồn và định mức kinh tế kỹ thuật cho các công nghệ mới.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ban, ngành có liên quan và UBND các xã, phường, đặc khu	2026 - 2027	Thế chế hóa quản lý chất thải và thúc đẩy kinh tế tuần hoàn	Ngân sách nhà nước và vốn huy động, nhiệm vụ KH 315 (STT 2)
III	Huy động, phân bổ và sử dụng hiệu quả các nguồn lực					
10.	Bảo đảm bố trí tối thiểu 2% tổng chi ngân sách địa phương hằng năm cho sự nghiệp bảo vệ môi trường	Sở Tài chính	Sở Nông nghiệp và Môi trường, các Sở, ngành có liên quan	2026 - 2030	Đảm bảo chỉ tiêu đề ra của KL 75/KL-TW	Ngân sách nhà nước
IV	Giải quyết các vấn đề bức xúc về môi trường; phòng ngừa, kiểm soát ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường					
11.	Xây dựng và thực hiện Kế hoạch thực hiện Kế hoạch hành động quốc gia về khắc phục ô nhiễm và quản lý chất lượng môi trường không khí giai đoạn 2026 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045 tỉnh An Giang	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các Sở, ngành, xã, phường, đặc khu	2026 - 2030	Các nhiệm vụ, giải pháp	Ngân sách nhà nước và các nguồn lực khác
12.	Kiểm soát nghiêm ngặt các nguồn phát thải lớn từ hoạt động sản xuất công nghiệp và nông nghiệp thâm canh.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Công Thương, Sở Tài chính, UBND các xã, phường, đặc khu	2027 - 2030	Ngăn ngừa ô nhiễm và kiểm soát sức chịu tải của môi trường	Ngân sách nhà nước và vốn huy động, nhiệm vụ KH 315 (STT 5)
13.	Triển khai đồng bộ công tác phân loại chất thải sinh hoạt tại nguồn.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	UBND các xã, phường, đặc khu	2027 - 2030	Triển khai quy định pháp luật và thúc đẩy lối sống xanh	Ngân sách nhà nước và vốn huy động, nhiệm vụ KH 315 (STT 6)

STT	Nhiệm vụ cụ thể	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời hạn thực hiện	Kết quả/Sản phẩm	Nguồn lực
14.	Hệ thống nhà máy xử lý nước thải (XLNT) tập trung: Dương Đông, An Thới, Long Xuyên (GD2), Châu Đốc (GD2), Rạch Giá.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Tài chính, Sở Công thương, Sở Xây dựng và địa phương, cơ quan, đơn vị có liên quan	2026-2030	Thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt	Ngân sách nhà nước và các nguồn lực khác Theo KH 315 (STT 10-14)
15.	Hệ thống các nhà máy và khu xử lý CTR tập trung	Sở Nông nghiệp và Môi trường	UBND các địa phương và cơ quan, đơn vị có liên quan	2026-2030	Đầu tư xử lý rác thải sinh hoạt	Ngân sách nhà nước và các nguồn lực khác Theo KH 315 (STT 15, 17, 18-25).
16.	Xây dựng phương án quản lý và xử lý các loại chất thải đặc thù phát sinh từ quá trình chuyển đổi xanh trên địa bàn tỉnh An Giang	Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Sở Công Thương (quản lý chất thải công nghiệp/năng lượng), Sở Khoa học và Công nghệ (thẩm định công nghệ xử lý).	2026 - 2030	Quy định/Hướng dẫn kỹ thuật về quản lý chất thải từ chuyển đổi xanh tại địa phương	Ngân sách nhà nước và các nguồn lực khác
V	Bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học và sử dụng hiệu quả tài nguyên					
17.	Bảo tồn bền vững hệ sinh thái rừng đặc dụng, đất ngập nước tại Phú Quốc và U Minh Thượng	Sở Nông nghiệp và Môi trường	UBND các xã, phường, đặc khu	2026-2030	Đề án	Ngân sách nhà nước và các nguồn lực khác, theo KH 315 (STT 32)

STT	Nhiệm vụ cụ thể	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời hạn thực hiện	Kết quả/Sản phẩm	Nguồn lực
18.	Trồng mới và phục hồi rừng ngập mặn ven biển Tây	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Ban Quản rừng, UBND các xã, phường, đặc khu có liên quan	2026 - 2030	Tăng cường “lá chắn xanh” bảo vệ bờ biển và chủ động ứng phó biến đổi khí hậu	Ngân sách nhà nước và các nguồn hợp pháp khác, theo KH 315 (STT 33)
19.	Nâng cao năng lực bảo tồn và khai thác giá trị di sản tại Rừng tràm Trà Sư và Tân Tuyền. Kiện toàn hệ thống quan trắc mực nước tự động và tăng cường công tác phòng cháy, chữa cháy rừng (PCCCR)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Ban Quản rừng, UBND các xã, phường, đặc khu có liên quan	2026 - 2030	Phát huy giá trị cảnh quan gắn liền với an toàn hệ sinh thái đất ngập nước	Ngân sách nhà nước và các nguồn hợp pháp khác, theo KH 315 (STT 34)
VI	Thích ứng với biến đổi khí hậu, giảm thiểu rủi ro thiên tai					
20.	Triển khai chương trình, dự án phòng chống sụt lún, sạt lở, ngập úng, hạn hán, xâm nhập mặn và thích ứng dựa vào tự nhiên.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	các Sở, ngành khác có liên quan UBND các xã, phường, đặc khu	2026 - 2030	Các dự án	Ngân sách địa phương và các nguồn lực khác
21.	Rà soát, phê duyệt và triển khai phương án di dời dân cư khỏi khu vực có nguy cơ cao; bảo đảm quỹ đất, nhà ở an toàn, hạ tầng thiết yếu và sinh kế bền vững.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Xây dựng; các Sở, ngành khác có liên quan UBND các xã, phường, đặc khu	2026 - 2030	Phương án	Ngân sách địa phương và các nguồn lực khác
22.	Đầu tư phát triển hạ tầng có khả năng chống chịu cao với bão, lũ, ngập úng, hạn hán và các tác động do biến đổi khí hậu, nước biển dâng	Sở Nông nghiệp và Môi trường; Sở Xây dựng	UBND các xã, phường, đặc khu	2026 - 2030	Đề án/dự án	Ngân sách nhà nước và các nguồn lực khác

STT	Nhiệm vụ cụ thể	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời hạn thực hiện	Kết quả/Sản phẩm	Nguồn lực
23.	Đầu tư xây dựng lực lượng, phương tiện đủ khả năng ứng phó, khắc phục kịp thời thiệt hại khi có thiên tai xảy ra.	BCH quân sự tỉnh; Ban chỉ huy PCTT TKCN	Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Tài chính, các Sở, ngành, xã, phường, đặc khu	2026 - 2030	Đề án/dự án	Ngân sách địa phương và các nguồn lực khác
24.	Thúc đẩy các giải pháp thích ứng dựa vào tự nhiên & Carbon xanh dương	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ban, ngành và UBND cấp xã	2026-2030	Phục hồi hệ sinh thái ven biển; nâng cao trữ lượng carbon xanh	Ngân sách địa phương và các nguồn lực khác, nhiệm vụ KH 315 (STT 27)
25.	Dự án Chống chịu khí hậu và chuyển đổi tổng hợp ĐBSCL (MERIT-WB11)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ban, ngành và UBND cấp xã	2025-2030	Phát triển công trình (đê điều) và phi công trình (nông nghiệp thông minh)	Khoảng 1.197,62 tỷ đồng (Vốn NSNN & huy động) Nhiệm vụ KH 315 (STT 29)
26.	Dự án Quản lý tổng hợp vùng ven biển ĐBSCL, GD II	BQL dự án ĐTXD các công trình NN&PTNT tỉnh	Sở Nông nghiệp và Môi trường và UBND các xã ven biển.	2027-2030	Xây kè chắn sóng; trồng và khôi phục rừng ngập mặn; bảo vệ rừng phòng hộ	Khoảng 1.347,5 tỷ đồng (Vốn NSNN & huy động) Nhiệm vụ KH 315 (STT 31).
VII	Thúc đẩy chuyển đổi xanh, kinh tế tuần hoàn và giảm phát thải khí nhà kính					

STT	Nhiệm vụ cụ thể	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời hạn thực hiện	Kết quả/Sản phẩm	Nguồn lực
27.	Dự án đầu tư Nhà máy sản xuất nhiên liệu RDF	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Tài chính, Sở Xây dựng, UBND các xã/phường liên quan	2026 - 2030	Tái chế rác thành nhiên liệu thay thế; xử lý triệt để ô nhiễm bãi rác	Nguồn vốn doanh nghiệp ngoài nhà nước Nhiệm vụ KH 315 (STT 7)
28.	Dự án đầu tư Đồng xử lý CTR sinh hoạt trong lò nung xi măng	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Tài chính, Sở Xây dựng, UBND các xã/phường liên quan	2026 - 2030	Giải phóng mặt bằng, giảm ô nhiễm; xử lý rác bền vững	Nguồn vốn doanh nghiệp ngoài nhà nước Nhiệm vụ KH 315 (STT 8).
29.	Dự án Thí điểm Mô hình Đặt cọc hoàn trả (DRS) tại Phú Quốc	UBND đặc khu Phú Quốc	Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Tài chính, Sở Công thương, Sở Xây dựng.	2026 - 2028	Thúc đẩy trách nhiệm khối tư nhân; xây dựng hình mẫu Phú Quốc xanh sạch	Nguồn vốn doanh nghiệp ngoài nhà nước Nhiệm vụ KH 315 (STT 9).
30.	Nhà máy điện rác Bãi Bỏ	BQL Khu kinh tế Phú Quốc	Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND đặc khu Phú Quốc	2025-2027	Đầu tư nhà máy xử lý rác kết hợp phát điện	Vốn xã hội hóa/PPP Nhiệm vụ KH 315 (STT 16).
31.	Xây dựng kế hoạch giảm phát thải khí nhà kính lĩnh vực chất thải	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ban, ngành và UBND cấp xã	2026	Thực hiện các biện pháp giảm phát thải (mê-tan); hướng tới Net Zero 2050	Ngân sách nhà nước và các nguồn hợp pháp khác, nhiệm vụ KH 315 (STT 26).

STT	Nhiệm vụ cụ thể	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời hạn thực hiện	Kết quả/Sản phẩm	Nguồn lực
32.	Đề án “Phát triển bền vững một triệu héc ta chuyên canh lúa chất lượng cao và phát thải thấp gắn với tăng trưởng xanh vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030” tại An Giang	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ban, ngành và UBND cấp xã	Đến năm 2030	Phát triển 351.362 ha lúa phát thải thấp; nâng cao thu nhập nông dân	Ngân sách nhà nước và vốn huy động Nhiệm vụ KH 315 (STT 28).
33.	Dự án Phát triển chuỗi giá trị lúa gạo bền vững, phát thải thấp	Sở Nông nghiệp và Môi trường	UBND các xã: Thoại Sơn, Bình Hòa, Tân Hội, Tân Hiệp	2026 - 2029	Ứng dụng thực hành nông nghiệp thông minh; tăng năng lực cho phụ nữ & dân tộc thiểu số	Vốn NSNN & huy động Nhiệm vụ KH 315 (STT 30).
VIII	Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và nguồn nhân lực					
34.	Hiện đại hóa hệ thống quan trắc môi trường tự động và liên tục	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Tài chính, UBND các xã, phường, đặc khu	2026 - 2027	Chủ động kiểm soát chất lượng môi trường và bảo tồn sinh thái	Vốn NSNN & huy động Nhiệm vụ KH 315 (STT 3)
35.	Xây dựng Cơ sở dữ liệu môi trường dùng chung, tích hợp IoT và AI trong dự báo.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Tài chính, UBND các xã, phường, đặc khu	2026 - 2027	Chuyển đổi số và nâng cao năng lực dự báo	Vốn NSNN & huy động Nhiệm vụ KH 315 (STT 4)
IX	Hợp tác và hội nhập quốc tế					
36.	Tăng cường hợp tác quốc tế nhằm huy động nguồn lực, chuyển giao công nghệ xanh, đào tạo nhân lực và hỗ trợ kỹ thuật cho bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Du lịch, các Sở, ngành liên quan	2026 - 2030	Thỏa thuận, dự án	Ngân sách địa phương và các nguồn lực khác

STT	Nhiệm vụ cụ thể	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời hạn thực hiện	Kết quả/Sản phẩm	Nguồn lực
37.	Theo dõi, dự báo và hỗ trợ doanh nghiệp đáp ứng tiêu chuẩn, quy định quốc tế về môi trường, khí hậu.	Sở Công Thương	Sở Nông nghiệp và Môi trường, các Sở, ngành liên quan	2026 - 2030	Báo cáo	Ngân sách địa phương và các nguồn lực khác
38.	Tăng cường phối hợp xử lý ô nhiễm xuyên biên giới, thiên tai, an ninh nguồn nước, an ninh môi trường và khí hậu.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Công an tỉnh, BCH quân sự tỉnh, Sở Du lịch, các Sở, ngành, xã, phường, đặc khu có liên quan	Thường xuyên	Chương trình, kế hoạch	Ngân sách địa phương và các nguồn lực khác